

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2024/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO LẦN 1**

**THÔNG TƯ**

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm tra, kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật, an toàn lao động thiết bị xếp dỡ, nôi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải**

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật, an toàn lao động thiết bị xếp dỡ, nôi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm tra, kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật, an toàn lao động thiết bị xếp dỡ, nôi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật tại Điều 1 của Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến kiểm tra, kiểm định, nhập khẩu, thiết kế, sản xuất, hoán cải, thử nghiệm và khai thác sử dụng các thiết bị xếp dỡ, nôi hơi, thiết bị áp lực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nêu tại Điều 1 của Thông tư này không áp dụng cho các thiết bị xếp dỡ, nôi hơi, thiết bị áp lực (sau đây gọi là thiết bị) khai thác sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa, công trình trên biển phục vụ thăm dò, khai thác dầu khí, hệ thống đường ống dẫn dầu, khí đốt trên biển, thiết bị phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh, tàu cá.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày.....

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN&MT./.

**BỘ TRƯỞNG****Nguyễn Văn Thắng**

# **ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM TRA, KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT, AN TOÀN LAO ĐỘNG THIẾT BỊ XẾP DỠ, NỒI HƠI, THIẾT BỊ ÁP LỰC SỬ DỤNG TRONG GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

## **CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **1. Giới thiệu chung**

Định mức kinh tế-kỹ thuật dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải quy định mức hao phí nhân công; hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng; hao phí thiết bị kiểm định, dụng cụ bảo hộ lao động và các hao phí khác để thực hiện và hoàn thành công tác kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải.

### **2. Cơ sở pháp lý xây dựng định mức**

#### **2.1. Văn bản quy phạm pháp luật**

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007
- Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;
- Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023
- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2008/NĐ-CP gồm: Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;
- Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;
- Nghị định số 85/2024/NĐ-Cp ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật giá
- Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải;

- Thông tư 21/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Giao thông Vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị xếp dỡ, nôi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải;

- Thông tư 236/2016/TT-BTC quy định về giá dịch vụ thăm định thiết kế, kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt.

## **2.2. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:**

- QCVN 22:2018/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo và kiểm tra phương tiện, thiết bị xếp dỡ.

- QCVN 67:2018/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thiết bị chịu áp lực trên phương tiện giao thông vận tải và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển.

## **3. Giải thích từ ngữ**

- Định mức kinh tế-kỹ thuật là mức hao phí cần thiết về nhân công, phương tiện, máy móc, thiết bị, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động và các hao phí khác (nếu có) để hoàn thành một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công trong điều kiện cụ thể.

- Hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động được xác định theo yêu cầu của quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công, yêu cầu thực tế để hoàn thành một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công. Thành phần hao phí bao gồm:

+ Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng chính: là các loại vật liệu, nhiên liệu, năng lượng chủ yếu, bắt buộc phải sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công và chiếm tỷ trọng chi phí lớn.

+ Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng phụ: là các loại vật liệu, nhiên liệu, năng lượng tiêu hao trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công và chiếm tỷ trọng chi phí nhỏ.

+ Phụ tùng thay thế: là các loại vật tư, phụ tùng phải thay thế trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

+ Dụng cụ lao động: là các loại dụng cụ lao động sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

- Hao phí nhân công gồm hao phí nhân công trực tiếp và hao phí nhân công gián tiếp từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc tính cho một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công; được quy đổi ra ngày công.

+ Hao phí nhân công gián tiếp (quản lý, phục vụ,...) được tính theo tỷ lệ phần trăm của nhân công trực tiếp.

+ Hao phí nhân công trực tiếp được xác định trên số lượng, cấp bậc công nhân trực tiếp thực hiện để hoàn thành một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ công.

- Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị được xác định theo yêu cầu của quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công và yêu cầu thực tế để hoàn thành một đơn vị dịch vụ sự nghiệp công. Thành phần hao phí bao gồm:

+ Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị chính là hao phí các loại phương tiện, máy móc, thiết bị chủ yếu, chiếm tỷ trọng chi phí lớn và bắt buộc phải sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

+ Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị khác là hao phí các loại phương tiện, máy móc, thiết bị chiếm tỷ trọng nhỏ trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

- Thành phần công việc: Quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công việc kiểm định theo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy trình kiểm định liên quan.

- Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải là hoạt động đánh giá lần đầu, chu kỳ và bất thường tình trạng an toàn kỹ thuật của thiết bị theo quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật.

#### **4. Phạm vi áp dụng định mức**

Định mức kinh tế-kỹ thuật dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải được áp dụng để xây dựng giá dịch vụ sự nghiệp công thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải về dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải

#### **5. Đối tượng áp dụng định mức**

5.1. Thiết bị xếp dỡ được lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt; thiết bị xếp dỡ chuyên dùng trong cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt;

5.2. Nồi hơi, thiết bị áp lực được lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt.

#### **6. Nội dung định mức**

Nội dung Định mức kinh tế-kỹ thuật được quy định tại Chương 3.

## **CHƯƠNG II**

### **QUY TRÌNH THỰC HIỆN**

#### **1. Xác định thành phần công việc**

1.1. Thành phần công việc theo quy trình thực hiện công tác kiểm tra sản phẩm công nghiệp bao gồm các bước chính sau:

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

Bước 2: Chuẩn bị kiểm tra

Bước 3: Thực hiện kiểm tra

Bước 4: Cấp hồ sơ (soạn, ký, cấp giấy chứng nhận)

Bước 5: Lưu hồ sơ Đăng kiểm.

1.2. Thành phần công việc theo quy trình thực hiện công tác thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp bao gồm các bước chính sau:

Bước 1: Tiếp nhận xem xét yêu cầu của khách hàng

Bước 2: Thực hiện thẩm định thiết kế

Bước 3: Hoàn thành thẩm định thiết kế (đóng dấu thẩm định, soạn, ký GCN)

Bước 4: Tính và thu phí đăng kiểm

Bước 5: Cấp và Lưu hồ sơ Đăng kiểm.

Tùy theo loại hình kiểm tra và thẩm định thiết kế, việc kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải sẽ theo quy trình tương ứng nêu trên.

#### **2. Tính toán định mức KTKT**

##### **2.1. Nguyên tắc chung**

Việc tính toán hao phí vật liệu, nhân công và phương tiện, máy móc, thiết bị và hao phí khác được tính toán và xác định dựa trên các căn cứ sau đây:

- Phiếu thống kê của mỗi công việc ứng với từng định mức. Phiếu thống kê sẽ thể hiện số lượng hao phí thực tế và thành phần hao phí.

- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Thực hiện phiếu thống kê đối với công việc chọn mẫu, những công việc có tính chất tương tự áp dụng hệ số chuyển đổi theo thông tư 236/2016/TT-BTC

quy định về giá dịch vụ thẩm định thiết kế, kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt..

- Phân tích thống kê dựa trên tần suất sử dụng trong 1 năm, trong 1 vòng đời của phương tiện, máy móc, thiết bị. Phân tích số liệu theo tần suất cấp phát các vật liệu, dụng cụ sử dụng để thực hiện công việc.

## **2.2. Tính toán hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động**

Căn cứ số liệu thống kê của mỗi bước công việc để tiến hành xây dựng các định mức hao phí vật liệu, nhân công, thiết bị và các hao phí khác theo yêu cầu kỹ thuật và quy trình thực hiện công tác kiểm định.

### **a) Hao phí văn phòng, vật tư**

- *Giấy A4*: Một ram giấy A4 gồm có 500 tờ. Hao phí tính bằng tỷ số của số lượng tờ giấy A4 sử dụng chia cho 500.

- *Phôi giấy chứng nhận* : Xác định số tờ phôi giấy chứng nhận theo số liệu khảo sát căn cứ trên số lượng giấy chứng nhận cấp cho 1 công việc và số lượng trang in của mỗi biểu mẫu giấy chứng nhận. In 2 mặt.

- *Mực in giấy A4*: Theo công bố của nhà sản xuất, 1 hộp mực in được khoảng 4500 trang. Hao phí tính bằng tỷ số của số tờ giấy được sử dụng chia cho 4500.

- *Mực in giấy chứng nhận* : Theo công bố của nhà sản xuất, 1 hộp mực in được khoảng 4500 trang. Hao phí tính bằng tỷ số của số tờ giấy được sử dụng chia cho 4500.

- *Túi đựng tài liệu (Clear bag)*: Túi đựng tài liệu được sử dụng để đựng các hồ sơ giấy được in và photocopy từ khi tiếp nhận đề nghị thực hiện thủ tục, các tài liệu cuộc họp, hồ sơ kết quả. Mức hao phí xác định theo số lượng tờ giấy A4 được in và photocopy theo tỷ lệ 20 tờ/ 1 túi.

- *Tủ/ giá để file lưu trữ hồ sơ*: Một tủ đựng được 70 file 10 cm lưu hồ sơ. Hao phí xác định bằng số lượng hao phí file 10 cm lưu hồ sơ chia cho 70.

**Hao phí vật tư tiêu hao khác gồm:** thiết bị kiểm định, dụng cụ bảo hộ lao động phục vụ công tác kiểm định, tính bằng 10% tổng hao phí bao gồm:

- *Thuốc cuộn đo chiều dài*: Mức sử dụng bình quân 1 người được cấp 1 cái cho 1 năm công tác. Hao phí xác định bằng tổng số công chia cho 240 (số lượng ngày làm việc trung bình của 1 năm sau khi trừ ngày nghỉ cuối tuần và ngày lễ).

- *Thuốc lá*: Mức sử dụng bình quân 1 người được cấp 1 cái cho 1 năm công tác. Hao phí xác định bằng tổng số công chia cho 240 (số lượng ngày làm việc trung bình của 1 năm sau khi trừ ngày nghỉ cuối tuần và ngày lễ).

- *Găng tay bảo hộ thường*: Găng tay bảo hộ thường được sử dụng cho công tác kiểm tra tại hiện trường. Mức sử dụng 1 cái/ ngày công. Hao phí xác định bằng tổng số công đăng kiểm viên kiểm tra hiện trường.

- *Găng tay chống tĩnh điện*: Mức sử dụng bình quân 1 người được cấp 1 đôi cho 1 năm công tác để thực hiện kiểm tra trong các không gian có nguy cơ cháy nổ cao. Hao phí xác định bằng tổng số công chia cho 240 (số lượng ngày làm việc trung bình của 1 năm sau khi trừ ngày nghỉ cuối tuần và ngày lễ).

- *Kính bảo hộ*: Mức sử dụng bình quân 1 người được cấp 1 cái cho 1 năm công tác. Hao phí xác định bằng tổng số công chia cho 240 (số lượng ngày làm việc trung bình của 1 năm sau khi trừ ngày nghỉ cuối tuần và ngày lễ).

- *Khẩu trang*: Khẩu trang bảo hộ thường được sử dụng cho công tác kiểm tra tại hiện trường. Mức sử dụng 1 cái/ ngày công. Hao phí xác định bằng tổng số công đăng kiểm viên kiểm tra hiện trường.

- *Bịt tai bảo hộ*: Mức sử dụng bình quân 1 người được cấp 1 cái cho 1 năm công tác. Hao phí xác định bằng tổng số công chia cho 240 (số lượng ngày làm việc trung bình của 1 năm sau khi trừ ngày nghỉ cuối tuần và ngày lễ).

- *Mặt nạ phòng độc*: Mức sử dụng bình quân 1 người được cấp 1 cái cho 1 năm công tác để thực hiện kiểm tra trong các không gian có nguy cơ xuất hiện khí độc hại. Hao phí xác định bằng tổng số công chia cho 240 (số lượng ngày làm việc trung bình của 1 năm sau khi trừ ngày nghỉ cuối tuần và ngày lễ).

- *Quần áo bảo hộ*: Mức sử dụng bình quân 1 người được cấp 1 bộ cho 1 năm công tác. Hao phí xác định bằng tổng số công chia cho 240 (số lượng ngày làm việc trung bình của 1 năm sau khi trừ ngày nghỉ cuối tuần và ngày lễ).

- *Giày bảo hộ chống tĩnh điện*: Mức sử dụng bình quân 1 người được cấp 1 đôi cho 1 năm công tác để thực hiện kiểm tra trong các không gian có nguy cơ cháy nổ cao. Hao phí xác định bằng tổng số công chia cho 240 (số lượng ngày làm việc trung bình của 1 năm sau khi trừ ngày nghỉ cuối tuần và ngày lễ).

- *Mũ bảo hộ*: Mức sử dụng bình quân 1 người được cấp 1 cái cho 1 năm công tác. Hao phí xác định bằng tổng số công chia cho 240 (số lượng ngày làm việc trung bình của 1 năm sau khi trừ ngày nghỉ cuối tuần và ngày lễ).

- *Búa kiểm tra*: Mức sử dụng bình quân 1 người được cấp 1 cái cho 1 năm công tác. Hao phí xác định bằng tổng số công chia cho 240 (số lượng ngày làm việc trung bình của 1 năm sau khi trừ ngày nghỉ cuối tuần và ngày lễ).

- *Đèn pin phòng nổ*: Đèn pin phòng nổ được cấp cho đăng kiểm viên kiểm tra hiện trường để làm việc trong các không gian có nguy cơ cháy nổ. Đèn pin phòng nổ xếp vào nhóm thiết bị khác theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại



doanh nghiệp. Thời gian tính hao mòn theo quy định là 8 năm. Hao phí xác định bằng tổng số công đăng kiểm viên kiểm tra hiện trường chia cho 8 năm, chia tiếp cho 240 công của 1 năm.

- *Máy chụp ảnh*: Hao mòn xác định theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Thời gian tính hao mòn theo quy định là 5 năm. Hao phí xác định bằng tổng số công đăng kiểm viên kiểm tra hiện trường chia cho 5 năm, chia tiếp cho 240 công của 1 năm.

### **b) Hao phí máy móc, thiết bị**

- Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị là thời gian cần thiết đối với từng loại phương tiện, máy móc, thiết bị để hoàn thành một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

- Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị được xác định trên cơ sở: (i) các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy trình kỹ thuật, quy trình công nghệ, hồ sơ thiết kế, tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất; (ii) số liệu thống kê tổng hợp; (iii) số liệu phân tích khảo sát thực nghiệm; (iv) hệ số chuyển đổi hao phí.

- Hao phí và hao mòn của phương tiện, máy móc, thiết bị được xác định theo quy định của Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Danh mục các thành phần hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị được liệt kê cụ thể trong bảng sau:

STT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/ năm)
1	Máy tính để bàn	Giờ máy	5	20
2	Máy in giấy A4	Giờ máy	5	20
3	Máy photocopy	Giờ máy	5	20
4	Máy scan	Giờ máy	5	20

**Hao phí thiết bị, máy móc khác:** là hao phí các loại phương tiện, máy móc, thiết bị chiếm tỷ trọng nhỏ trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công, được tính bằng 10% tổng hao phí như:

- *Chi phí xây dựng, bảo trì phần mềm để thực hiện công việc:* Để đáp ứng yêu cầu công việc, tổ chức luôn luôn phải đầu tư phát triển các phần mềm để thực

hiện công việc, và hàng năm phải tiêu tốn một khoản chi phí để bảo trì các phần mềm này.

- Và các chi phí khác....

### c) Hao phí nhân công

*Hao phí nhân công trực tiếp*: được xác định trên số lượng, cấp bậc công nhân trực tiếp thực hiện để hoàn thành một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

Danh mục các thành phần hao phí nhân công

STT	Nhân công	Đơn vị tính	Quy cách đơn vị tính
1	Lãnh đạo đơn vị	Công	8 giờ
2	Đăng kiểm viên	Công	8 giờ
3	Nhân viên nghiệp vụ	Công	8 giờ

+ Lãnh đạo đơn vị. Nhiệm vụ của lãnh đạo đơn vị được quy định tại quy trình thực hiện công việc. Hao phí nhân công tính bằng số công = số giờ công (lãnh đạo đơn vị) chia cho 8.

+ Đăng kiểm viên. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên được quy định tại quy định tại quy trình thực hiện công việc. Hao phí nhân công tính bằng số công = số giờ công (đăng kiểm viên) chia cho 8.

+ Nhân viên nghiệp vụ. Nhiệm vụ của nhân viên nghiệp vụ được quy định tại quy định tại quy trình thực hiện công việc. Hao phí nhân công tính bằng số công = số giờ công (nhân viên nghiệp vụ) chia cho 8.

+ Thời gian nhân công thực hiện (từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành) được xác định theo phiếu thống kê.

### d) Hệ số chuyển đổi hao phí

Xác định hệ số chuyển đổi định mức nhân công  $K_{cd}=1,15$ , hệ số chuyển đổi hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị  $K_{cd}=1,1$  (Thông tư số 29/2022/TT-BGTVT ngày 01/12/2022).

## 3. Tính toán định mức

Kết quả xây dựng định mức cụ thể xem chương tiếp theo.

### CHƯƠNG III

#### ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

**1. Định mức kinh tế kỹ thuật phần cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế thiết bị xếp dỡ, thiết bị áp lực**

**1.1. Định mức kinh tế kỹ thuật cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế thiết bị xếp dỡ**

**a) Thành phần công việc:**

- Tiếp nhận và xem xét yêu cầu của khách hàng
- + Tiếp nhận hồ sơ và xem xét tính phù hợp của hồ sơ
- + Phân công thực hiện
- Thẩm định thiết kế
- Hoàn thành thẩm định thiết kế
- + Đóng dấu duyệt
- + Soạn giấy chứng nhận
- Thu phí kiểm định
- Cấp và lưu hồ sơ

**b) Bảng định mức kinh tế kỹ thuật Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế thiết bị xếp dỡ.**

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm*

<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên định mức</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Hao phí</b>
<b>TK-TBXD</b>	Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế thiết bị xếp dỡ	<b>Văn phòng, vật tư</b>		
		Phiếu tiếp nhận hồ sơ	Ram	<b>0,002</b>
		Phiếu theo dõi hồ sơ	Ram	<b>0,002</b>
		Phiếu tính tiền	Ram	<b>0,002</b>
		Hồ sơ đăng kiểm	Ram	<b>0,002</b>
		Phôi giấy chứng nhận	Tờ	<b>1</b>
		Mực in giấy A4	Hộp	<b>0,0009</b>
		Mực in giấy chứng nhận	Hộp	<b>0,0002</b>
		Mực photo Giấy chứng nhận	Hộp	<b>0,0002</b>

<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên định mức</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Hao phí</b>
		Túi đựng hồ sơ (clear bag)	túi	<b>1</b>
		Vật tư tiêu hao khác	%	<b>10</b>
		<b>Máy móc, thiết bị</b>		
		Máy tính	Ca	<b>5,25</b>
		Máy in giấy A4	Ca	<b>0,32</b>
		Máy scan để số hoá hồ sơ	Ca	<b>0,02</b>
		Máy photo	Ca	<b>0,02</b>
		Thiết bị, máy móc khác	%	<b>10</b>
		<b>Nhân công trực tiếp</b>		
		Lãnh đạo đơn vị	Công	<b>0,49</b>
		Đăng kiểm viên (1)	Công	<b>6,35</b>
		Nhân viên nghiệp vụ (2)	Công	<b>0,41</b>

(1) Đăng kiểm viên tàu biển

(2) Nhân viên nghiệp vụ bậc lương năng suất loại 1

## **1.2. Định mức kinh tế kỹ thuật cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế thiết bị áp lực**

### **a) Thành phần công việc:**

- Tiếp nhận và xem xét yêu cầu của khách hàng
- + Tiếp nhận hồ sơ và xem xét tính phù hợp của hồ sơ
- + Phân công thực hiện
- Thẩm định thiết kế
- Hoàn thành thẩm định thiết kế
- + Đóng dấu duyệt
- + Soạn giấy chứng nhận
- Thu phí kiểm định
- Cấp và lưu hồ sơ

**b) Bảng định mức kinh tế kỹ thuật Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế thiết bị áp lực.**

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm*

<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên định mức</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Hao phí</b>
<b>TK-TBAL</b>	Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế thiết bị áp lực	<b>Văn phòng, vật tư</b>		
		Phiếu tiếp nhận hồ sơ	Ram	<b>0,002</b>
		Phiếu theo dõi hồ sơ	Ram	<b>0,002</b>
		Phiếu tính tiền	Ram	<b>0,002</b>
		Hồ sơ đăng kiểm	Ram	<b>0,002</b>
		Phôi giấy chứng nhận	Tờ	<b>1</b>
		Mực in giấy A4	Hộp	<b>0,0009</b>
		Mực in giấy chứng nhận	Hộp	<b>0,0002</b>
		Mực photo Giấy chứng nhận	Hộp	<b>0,0002</b>
		Túi đựng hồ sơ (clear bag)	túi	<b>1</b>
		Vật tư tiêu hao khác	%	<b>10</b>
		<b>Máy móc, thiết bị</b>		
		Máy tính	Ca	<b>1,10</b>
		Máy in giấy A4	Ca	<b>0,09</b>
		Máy scan để số hoá hồ sơ	Ca	<b>0,01</b>
		Máy photo	Ca	<b>0,01</b>
		Thiết bị, máy móc khác	%	<b>10</b>
		<b>Nhân công trực tiếp</b>		
		Lãnh đạo đơn vị	Công	<b>0,16</b>
		Đăng kiểm viên (1)	Công	<b>1,29</b>
		Nhân viên nghiệp vụ (2)	Công	<b>0,11</b>

(1) Đăng kiểm viên tàu biển

(2) Nhân viên nghiệp vụ bậc lương năng suất loại 1

## 2. Định mức kinh tế kỹ thuật phần kiểm tra cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật thiết bị xếp dỡ, thiết bị áp lực nhập khẩu

### 2.1. Định mức kinh tế kỹ thuật kiểm tra cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ nhập khẩu

#### a) Thành phần công việc:

- Tiếp nhận và xem xét yêu cầu của khách hàng
- + Tiếp nhận hồ sơ và xem xét tính phù hợp của hồ sơ
- + Phân công thực hiện
- Chuẩn bị kiểm tra
- Thực hiện kiểm tra
- + Kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa với hồ sơ đăng ký kiểm tra
- + Kiểm tra sự phù hợp thông số kỹ thuật của thiết bị với hồ sơ kỹ thuật
- + Thử hoạt động với thiết bị đã qua sử dụng
- Soạn, ký và cấp giấy chứng nhận
- Lưu hồ sơ

#### b) Bảng định mức kinh tế kỹ thuật cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ nhập khẩu có sức nâng trên 10 đến 20 tấn.

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm*

Mã hiệu	Tên định mức	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí
NK-TBXD.04	Cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ nhập khẩu có sức nâng trên 10 đến 20 tấn	<b>Văn phòng, vật tư</b>		
		Phiếu tiếp nhận hồ sơ	Ram	<b>0,002</b>
		Phiếu theo dõi hồ sơ	Ram	<b>0,002</b>
		Phiếu tính tiền	Ram	<b>0,002</b>
		Hồ sơ đăng kiểm	Ram	<b>0,002</b>
		Phôi giấy chứng nhận	Tờ	<b>1</b>
		Mực in giấy A4	Hộp	<b>0,0009</b>
		Mực in giấy chứng nhận	Hộp	<b>0,0002</b>
		Mực photo Giấy chứng nhận	Hộp	<b>0,0002</b>
		Túi đựng hồ sơ (clear bag)	túi	<b>1</b>
		Vật tư tiêu hao khác	%	<b>10</b>

<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên định mức</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Hao phí</b>
		<b>Máy móc, thiết bị</b>		
		Máy tính	Ca	<b>4,15</b>
		Máy in giấy A4	Ca	<b>0,27</b>
		Máy scan để số hoá hồ sơ	Ca	<b>0,07</b>
		Máy photo	Ca	<b>0,07</b>
		Thiết bị, máy móc khác	%	<b>10</b>
		<b>Nhân công trực tiếp</b>		
		Lãnh đạo đơn vị	Công	<b>0,51</b>
		Đăng kiểm viên (1)	Công	<b>6,42</b>
		Nhân viên nghiệp vụ (2)	Công	<b>0,65</b>

(1) Đăng kiểm viên tàu biển

(2) Nhân viên nghiệp vụ bậc lương năng suất loại 1

**c) Bảng hệ số điều chỉnh hao phí nhân công và máy móc, thiết bị cho cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ nhập khẩu có sức nâng khác.**

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm*

<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên định mức</b>	<b>Hệ số điều chỉnh hao phí</b>
NK-TBXD.01	Cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ nhập khẩu có sức nâng đến 1,0 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBXD.04 nhân với hệ số 0,03
NK-TBXD.02	Cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ nhập khẩu có sức nâng trên 1,0 đến 5,0 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBXD.04 nhân với hệ số 0,43
NK-TBXD.03	Cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ nhập khẩu có sức nâng trên 5,0 đến 10 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBXD.04 nhân với hệ số 0,66
NK-TBXD.05	Cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ nhập	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBXD.04 nhân với hệ số 1,28

<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên định mức</b>	<b>Hệ số điều chỉnh hao phí</b>
	khẩu có sức nâng trên 20 đến 30 tấn	
NK-TBXD.06	Cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ nhập khẩu có sức nâng trên 30 đến 40 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBXD.04 nhân với hệ số 1,52
NK-TBXD.07	Cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ nhập khẩu có sức nâng trên 40 đến 50 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBXD.04 nhân với hệ số 1,75
NK-TBXD.08	Cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ nhập khẩu có sức nâng trên 50 đến 60 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBXD.04 nhân với hệ số 1,95
NK-TBXD.09	Cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ nhập khẩu có sức nâng trên 60 đến 70 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBXD.04 nhân với hệ số 2,14
NK-TBXD.10	Cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ nhập khẩu có sức nâng trên 70 đến 80 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBXD.04 nhân với hệ số 2,32
NK-TBXD.11	Cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ nhập khẩu có sức nâng trên 80 đến 100 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBXD.04 nhân với hệ số 2,65
NK-TBXD.12	Cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ nhập khẩu có sức nâng trên 100 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBXD.04 nhân với hệ số 3,04

## **2.2. Định mức kinh tế kỹ thuật kiểm tra cấp giấy chứng nhận thiết bị áp lực nhập khẩu**

### **a) Thành phần công việc:**

- Tiếp nhận và xem xét yêu cầu của khách hàng
- + Tiếp nhận hồ sơ và xem xét tính phù hợp của hồ sơ
- + Phân công thực hiện
- Chuẩn bị kiểm tra



- Thực hiện kiểm tra
- + Kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa với hồ sơ đăng ký kiểm tra
- + Kiểm tra sự phù hợp thông số kỹ thuật của thiết bị với hồ sơ kỹ thuật
- + Thử hoạt động với thiết bị đã qua sử dụng
- Soạn, ký và cấp giấy chứng nhận
- Lưu hồ sơ

**b) Bảng định mức kinh tế kỹ thuật Cấp giấy chứng nhận thiết bị áp lực nhập khẩu có thể tích bình V trên 5,0 đến 10m<sup>3</sup>.**

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm*

Mã hiệu	Tên định mức	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí
<b>NK-TBAL.07</b>	Cấp giấy chứng nhận thiết bị áp lực nhập khẩu có thể tích bình V trên 5,0 đến 10m <sup>3</sup>	<b>Văn phòng, vật tư</b>		
		Phiếu tiếp nhận hồ sơ	Ram	<b>0,002</b>
		Phiếu theo dõi hồ sơ	Ram	<b>0,002</b>
		Phiếu tính tiền	Ram	<b>0,002</b>
		Hồ sơ đăng kiểm	Ram	<b>0,002</b>
		Phôi giấy chứng nhận	Tờ	<b>1</b>
		Mực in giấy A4	Hộp	<b>0,0009</b>
		Mực in giấy chứng nhận	Hộp	<b>0,0002</b>
		Mực photo Giấy chứng nhận	Hộp	<b>0,0002</b>
		Túi đựng hồ sơ (clear bag)	túi	<b>1</b>
		Vật tư tiêu hao khác	%	<b>10</b>
		<b>Máy móc, thiết bị</b>		
		Máy tính	Ca	<b>0,30</b>
		Máy in giấy A4	Ca	<b>0,03</b>
		Máy scan để số hoá hồ sơ	Ca	<b>0,01</b>
		Máy photo	Ca	<b>0,01</b>
		Thiết bị, máy móc khác	%	<b>10</b>
		<b>Nhân công trực tiếp</b>		
		Lãnh đạo đơn vị	Công	<b>0,06</b>

Mã hiệu	Tên định mức	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí
		Đăng kiểm viên (1)	Công	<b>0,88</b>
		Nhân viên nghiệp vụ (2)	Công	<b>0,09</b>

(1) Đăng kiểm viên tàu biển

(2) Nhân viên nghiệp vụ bậc lương năng suất loại 1

**c) Bảng hệ số điều chỉnh hao phí nhân công và máy móc, thiết bị cho Cấp giấy chứng nhận thiết bị áp lực nhập khẩu khác.**

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm*

Mã hiệu	Tên định mức	Hệ số điều chỉnh hao phí
NK-TBAL.01	Cấp giấy chứng nhận thiết bị áp lực nhập khẩu có thể tích bình V đến 0,05 m <sup>3</sup>	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBAL.07 nhân với hệ số 0,16
NK-TBAL.02	Cấp giấy chứng nhận thiết bị áp lực nhập khẩu có thể tích bình V trên 0,05 đến 0,1 m <sup>3</sup>	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBAL.07 nhân với hệ số 0,32
NK-TBAL.03	Cấp giấy chứng nhận thiết bị áp lực nhập khẩu có thể tích bình V trên 0,1 đến 0,5 m <sup>3</sup>	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBAL.07 nhân với hệ số 0,41
NK-TBAL.04	Cấp giấy chứng nhận thiết bị áp lực nhập khẩu có thể tích bình V trên 0,5 đến 1,0 m <sup>3</sup>	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBAL.07 nhân với hệ số 0,55
NK-TBAL.05	Cấp giấy chứng nhận thiết bị áp lực nhập khẩu có thể tích bình V trên 1,0 đến 2,5 m <sup>3</sup>	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBAL.07 nhân với hệ số 0,66
NK-TBAL.06	Cấp giấy chứng nhận thiết bị áp lực nhập khẩu có thể tích bình V trên 2,5 đến 5,0 m <sup>3</sup>	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBAL.07 nhân với hệ số 0,88
NK-TBAL.08	Cấp giấy chứng nhận thiết bị áp lực nhập	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBAL.07 nhân với hệ số 1,22

Mã hiệu	Tên định mức	Hệ số điều chỉnh hao phí
	khâu có thể tích bình V trên 10 đến 25 m <sup>3</sup>	
NK- TBAL.01	Cấp giấy chứng nhận thiết bị áp lực nhập khâu có thể tích bình V đến 0,05 m <sup>3</sup>	Hao phí tương ứng tại mã hiệu NK-TBAL.07 nhân với hệ số 0,16

### 3. Định mức kinh tế kỹ thuật phần kiểm tra cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật thiết bị xếp dỡ, thiết bị áp trong sản xuất, hoán cải

#### 3.1. Định mức kinh tế kỹ thuật kiểm tra cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật thiết bị xếp dỡ trong sản xuất, hoán cải

##### a) Thành phần công việc:

- Tiếp nhận và xem xét yêu cầu của khách hàng
- + Tiếp nhận hồ sơ và xem xét tính phù hợp của hồ sơ
- + Phân công thực hiện
- Chuẩn bị kiểm tra
- Thực hiện kiểm tra
- + Kiểm tra sự phù hợp của thiết bị với thiết kế được duyệt
- + Kiểm tra hồ sơ thử nghiệm
- + Kiểm tra trong quá trình chế tạo
- + Thử hoạt động và thử tải
- Soạn, ký và cấp giấy chứng nhận
- Lưu hồ sơ

##### b) Bảng định mức kinh tế kỹ thuật cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ trong sản xuất, hoán cải có sức nâng trên 30 đến 40 tấn.

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm*

Mã hiệu	Tên định mức	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí
<b>SXHC- TBXD.05</b>	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ trong sản xuất, hoán cải có sức nâng trên 30 đến 40 tấn	<b>Văn phòng, vật tư</b>		
		Phiếu tiếp nhận hồ sơ	Ram	<b>0,002</b>
		Phiếu theo dõi hồ sơ	Ram	<b>0,002</b>
		Phiếu tính tiền	Ram	<b>0,002</b>
		Hồ sơ đăng kiểm	Ram	<b>0,002</b>
		Phôi giấy chứng nhận	Tờ	<b>1</b>

<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên định mức</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Hao phí</b>
		Mực in giấy A4	Hộp	<b>0,0009</b>
		Mực in giấy chứng nhận	Hộp	<b>0,0002</b>
		Mực photo Giấy chứng nhận	Hộp	<b>0,0002</b>
		Túi đựng hồ sơ (clear bag)	túi	<b>1</b>
		Vật tư tiêu hao khác	%	<b>10</b>
		<b>Máy móc, thiết bị</b>		
		Máy tính	Ca	<b>12,71</b>
		Máy in giấy A4	Ca	<b>0,75</b>
		Máy scan để số hoá hồ sơ	Ca	<b>0,24</b>
		Máy photo	Ca	<b>0,24</b>
		Thiết bị, máy móc khác	%	<b>10</b>
		<b>Nhân công trực tiếp</b>		
		Lãnh đạo đơn vị	Công	<b>1,52</b>
		Đăng kiểm viên (1)	Công	<b>19,66</b>
		Nhân viên nghiệp vụ (2)	Công	<b>1,75</b>

(1) Đăng kiểm viên tàu biển

(2) Nhân viên nghiệp vụ bậc lương năng suất loại 1

**c) Bảng hệ số điều chỉnh hao phí nhân công và máy móc, thiết bị cho cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ trong sản xuất, hoán cải có sức nâng khác.**

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm*

<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên định mức</b>	<b>Hệ số điều chỉnh hao phí</b>
SXHC-TBXD.01	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ trong sản xuất, hoán cải có sức nâng đến 5,0 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu SXHC-TBXD.05 nhân với hệ số 0,29

<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên định mức</b>	<b>Hệ số điều chỉnh hao phí</b>
SXHC-TBXD.02	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ trong sản xuất, hoán cải có sức nâng trên 5,0 đến 10 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu SXHC-TBXD.05 nhân với hệ số 0,43
SXHC-TBXD.03	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ trong sản xuất, hoán cải có sức nâng trên 10 đến 20 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu SXHC-TBXD.05 nhân với hệ số 0,66
SXHC-TBXD.04	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ trong sản xuất, hoán cải có sức nâng trên 20 đến 30 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu SXHC-TBXD.05 nhân với hệ số 0,84
SXHC-TBXD.06	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ trong sản xuất, hoán cải có sức nâng trên 40 đến 50 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu SXHC-TBXD.05 nhân với hệ số 1,15
SXHC-TBXD.07	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ trong sản xuất, hoán cải có sức nâng trên 50 đến 60 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu SXHC-TBXD.05 nhân với hệ số 1,29
SXHC-TBXD.08	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ trong sản xuất, hoán cải có sức nâng trên 60 đến 70 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu SXHC-TBXD.05 nhân với hệ số 1,41
SXHC-TBXD.09	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ trong sản xuất, hoán cải có sức nâng trên 70 đến 80 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu SXHC-TBXD.05 nhân với hệ số 1,53
SXHC-TBXD.10	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ trong sản xuất, hoán cải có sức nâng trên 80 đến 100 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu SXHC-TBXD.05 nhân với hệ số 1,74

<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên định mức</b>	<b>Hệ số điều chỉnh hao phí</b>
SXHC-TBXD.11	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ trong sản xuất, hoán cải có sức nâng trên 100 tấn	Hao phí tương ứng tại mã hiệu SXHC-TBXD.05 nhân với hệ số 2,0

### **3.2. Định mức kinh tế kỹ thuật kiểm tra cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật thiết bị áp lực trong sản xuất, hoán cải**

#### **a) Thành phần công việc:**

- Tiếp nhận và xem xét yêu cầu của khách hàng
- + Tiếp nhận hồ sơ và xem xét tính phù hợp của hồ sơ
- + Phân công thực hiện
- Chuẩn bị kiểm tra
- Thực hiện kiểm tra
- + Kiểm tra sự phù hợp của thiết bị với thiết kế được duyệt
- + Kiểm tra hồ sơ thử nghiệm
- + Kiểm tra trong quá trình chế tạo
- + Thử áp lực
- Soạn, ký và cấp giấy chứng nhận
- Lưu hồ sơ

#### **b) Bảng định mức kinh tế kỹ thuật Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị áp lực trong sản xuất, hoán cải có thể tích bình V 2,0 m<sup>3</sup>.**

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm*

<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên định mức</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Hao phí</b>
<b>SXHC-TBAL.04</b>	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị áp lực trong sản xuất, hoán cải có thể tích bình V 2,0 m <sup>3</sup>	<b>Văn phòng, vật tư</b>		
		Phiếu tiếp nhận hồ sơ	Ram	<b>0,002</b>
		Phiếu theo dõi hồ sơ	Ram	<b>0,002</b>
		Phiếu tính tiền	Ram	<b>0,002</b>
		Hồ sơ đăng kiểm	Ram	<b>0,002</b>
		Phôi giấy chứng nhận	Tờ	<b>1</b>
		Mực in giấy A4	Hộp	<b>0,0009</b>
		Mực in giấy chứng nhận	Hộp	<b>0,0002</b>

<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên định mức</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Hao phí</b>
		Mực photo Giấy chứng nhận	Hộp	<b>0,0002</b>
		Túi đựng hồ sơ (clear bag)	túi	<b>1</b>
		Vật tư tiêu hao khác	%	<b>10</b>
		<b>Máy móc, thiết bị</b>		
		Máy tính	Ca	<b>0,32</b>
		Máy in giấy A4	Ca	<b>0,03</b>
		Máy scan để số hoá hồ sơ	Ca	<b>0,01</b>
		Máy photo	Ca	<b>0,01</b>
		Thiết bị, máy móc khác	%	<b>10</b>
		<b>Nhân công trực tiếp</b>		
		Lãnh đạo đơn vị	Công	<b>0,11</b>
		Đăng kiểm viên (1)	Công	<b>0,88</b>
		Nhân viên nghiệp vụ (2)	Công	<b>0,09</b>

(1) Đăng kiểm viên tàu biển

(2) Nhân viên nghiệp vụ bậc lương năng suất loại 1

**c) Bảng hệ số điều chỉnh hao phí nhân công và máy móc, thiết bị cho Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị áp lực trong sản xuất, hoán cải có thể tích bình khác.**

*Đơn vị tính: 01 sản phẩm*

<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên định mức</b>	<b>Hệ số điều chỉnh hao phí</b>
SXHC-TBAL.01	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị áp lực trong sản xuất, hoán cải có thể tích bình V đến 0,05 m <sup>3</sup>	Hao phí tương ứng tại mã hiệu SXHC-TBAL.04 nhân với hệ số 0,28
SXHC-TBAL.02	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị áp lực trong sản xuất, hoán cải có thể	Hao phí tương ứng tại mã hiệu SXHC-TBAL.04 nhân với hệ số 0,39

<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên định mức</b>	<b>Hệ số điều chỉnh hao phí</b>
	tích bình V trên 0,05 đến 0,1 m <sup>3</sup>	
SXHC-TBAL.03	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị áp lực trong sản xuất, hoán cải có thể tích bình V trên 0,1 đến 2,0 m <sup>3</sup> , thể tích tăng 0,1 so với mức 0,1	Hao phí tương ứng tại mã hiệu SXHC-TBAL.04 nhân với hệ số 0,39 và cộng với hệ số 0.03
SXHC-TBAL.05	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị áp lực trong sản xuất, hoán cải có thể tích bình V trên 2.0 đến 10 m <sup>3</sup> , thể tích tăng 2,0 so với mức 2,0	Hao phí tương ứng tại mã hiệu SXHC-TBAL.04 nhân với hệ số 1,0 và cộng với hệ số 0,06
SXHC-TBAL.06	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị áp lực trong sản xuất, hoán cải có thể tích bình V trên 10 đến 25 m <sup>3</sup> , thể tích tăng 10 so với mức 10	Hao phí tương ứng tại mã hiệu SXHC-TBAL.04 nhân với hệ số 1,45 và cộng với hệ số 0,04
SXHC-TBAL.07	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho thiết bị áp lực trong sản xuất, hoán cải có thể tích bình V trên 25 m <sup>3</sup> , thể tích tăng 25 so với mức 25	Hao phí tương ứng tại mã hiệu SXHC-TBAL.04 nhân với hệ số 2,12 và cộng với hệ số 0,03

#### **4. Định mức kinh tế kỹ thuật phần kiểm định cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ, thiết bị áp lực trong khai thác sử dụng**

Đối với dịch vụ kiểm định cấp giấy chứng nhận thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực trong khai thác sử dụng, áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành tại Thông tư số 41/2016/TT-BLĐTBXH ngày ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định giá tối thiểu đối với dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.